

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST
Ngày 15/10/2020
V/v: “Ly hôn”**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Vũ Mạnh Cường**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Huỳnh Thị Châu**

2. Ông Nguyễn Thành Lam

- Thư ký phiên tòa: **Ông Phạm Việt Dũng** là Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa: **Bà Ngô Phương Hoàng Giang** – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 118/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17B/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 49/2020/QĐST-DS ngày 22 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C sinh năm: 1972

HKTT: số 219/4 ấp T, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

Chỗ ở hiện nay: ấp P, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

+ Bị đơn: Ông Đoàn Công T sinh năm: 1969

Nơi cư trú: số 219/4 ấp T, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

(bà C, ông T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 11/02/2020, các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà Nguyễn Thị C và ông Đoàn Công T quen biết, tìm hiểu nhau được khoảng 01 tháng thì hai tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào khoảng năm 1988 nhưng vợ chồng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết vợ chồng về sống tại địa chỉ ấp T, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, ông T và bà C sống hạnh phúc được khoảng hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T không tin tưởng bà C về vấn đề kinh tế gia đình, mọi thu nhập tiền bạc trong nhà ông T đều nắm giữ nhưng ông T lại không đưa tiền cho bà C để lo chi phí cho cuộc sống của gia đình. Bản thân bà C đã nhiều lần nói và giải thích nhưng ông T vẫn không hiểu từ đó giữa vợ chồng hay xảy ra cãi nhau, xô xát, có lần ông T đã đánh bà C. Khoảng cuối năm 2019 vợ chồng xảy ra cãi nhau ông T đánh bà C thì bà đã

báo Công an xã G để giải quyết. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên nhiều lần khuyên giải nhưng vẫn không thành. Từ khoảng cuối năm 2019 đến nay bà C đã ra ở riêng, bà C thuê nhà tại ấp P, xã G để sinh sống, giữa vợ chồng không còn sống chung với nhau, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mạnh ai nấy sống. Nay tình cảm vợ chồng không còn bà C yêu cầu ly hôn với ông T.

+ Về con chung: Bà C và ông T có 04 con chung là Đoàn Trí Th, sinh ngày: 13/12/1996; Đoàn Văn Th1, sinh ngày: 02/11/2001; Đoàn Thanh T1, sinh ngày: 28/8/1993 và Đoàn Đức T2, sinh ngày: 15/3/1995. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà C không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

+ Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung, nợ riêng: Không có, bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà C không còn yêu cầu gì khác, ngày 14/10/2020 bà C có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết, bị đơn ông Đoàn Công T đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án; được triệu tập hợp lệ để làm việc, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật nhưng ông T không đến Tòa án làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22/9/2019 cho bị đơn ông Đoàn Công T nhưng tại phiên tòa hôm nay ông T vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn. Ngày 14/10/2020 nguyên đơn bà C có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Đoàn Công T nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Đoàn Công T có nơi cư trú tại số 219/4 ấp T, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định bà Nguyễn Thị C là nguyên đơn, ông Đoàn Công T là bị đơn.

[5] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí và quyền kháng cáo nên áp dụng các Điều 28, 35, 39, 68, 147, 227, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình 2000; điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

[6] Về đường lối giải quyết: Bà Nguyễn Thị C và ông Đoàn Công T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn theo luật định (BL 01, 33, 43, 50), quá trình chung sống giữa bà C và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, đánh nhau. Từ khoảng cuối năm 2019 đến nay, bà C và ông T đã không còn sống chung với nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng (BL 50). Điều này phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ở biên bản xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương (BL 33).

[6.1] Xét quan hệ hôn nhân giữa bà C và ông T tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà C có yêu cầu ly hôn với ông T là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận. Tuy nhiên, do bà C và ông T tự nguyện chung sống với nhau, không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 và 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; căn cứ điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình 2000; điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội nên bà C và ông T không được công nhận là vợ chồng.

[6.2] Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến nay Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông Đoàn Công T để làm việc, lấy lời khai và các quá trình tố tụng khác cũng như tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thể tiến hành làm việc, lấy lời khai của ông T được. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Tòa án giải quyết vụ việc theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

[7] Về con chung: Bà C và ông T có bốn con chung là Đoàn Trí Th, sinh ngày: 13/12/1996; Đoàn Văn Th1, sinh ngày: 02/11/2001; Đoàn thanh T1, sinh ngày: 28/8/1993 và Đoàn Đức T2, sinh ngày: 15/3/1995. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động đương sự không có yêu cầu xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết (BL 50).

[9] Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10] Về nợ chung, nợ riêng: Đương sự trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[11] Về án phí: Bà C phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Về quyền kháng cáo: Bà C và ông T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[13] Ý kiến của Kiểm sát viên:

[13.1] Về tố tụng: Tòa án, người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đã chấp hành nghiêm về quan hệ tố tụng, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành hòa giải về con chung và tài sản chung là không phù hợp, không đúng quy định của pháp luật vì các con chung đã trên 18 tuổi có khả năng lao động, tài sản chung bà C không yêu cầu và ông T không đến Tòa làm việc.

[13.2] Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị C, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị C và ông Đoàn Công T. Về con chung do các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên đề nghị không xem

xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung và nợ riêng đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

[13.3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; khoản 4 Điều 147; điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 9 và 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Áp dụng Điều 51 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

[2] Áp dụng điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình 2000; điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí

[3] Tuyên xử:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C về việc “Ly hôn” với ông Đoàn Công T. Không công nhận bà Nguyễn Thị C và ông Đoàn Công T là vợ chồng

[3.2] Về con chung: Các con chung là Đoàn Trí Th, sinh ngày: 13/12/1996; Đoàn Văn Th1, sinh ngày: 02/11/2001; Đoàn Thanh T1, sinh ngày: 28/8/1993 và Đoàn Đức T2, sinh ngày: 15/3/1995 hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.4] Về nợ chung, nợ riêng: Đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0007913 ngày 24/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Bà C đã nộp đủ án phí.

[4] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

[5] Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND h. Thống Nhất;
- CCTHADS h. Thống Nhất;
- UBND xã G;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Mạnh Cường